

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp đợt 2 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT - HUNG

Căn cứ Quyết định số 4993/QĐ-BCT ngày 03/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung;

Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-ĐHVH ngày 12/7/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCN Việt - Hung về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp đợt 2 năm 2021 ngày 26/08/2021;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp năm học 2020 - 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 453 sinh viên đại học chính quy tốt nghiệp đợt 2 năm 2021 (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng; các Phó Hiệu trưởng;
- Như điều 2;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.



*** Nguyễn Đức Trí**



DANH SÁCH SINH VIÊN
TỐT NGHIỆP ĐỢT 2 NĂM 2021

(Kèm theo QĐ số: 347/ ngày 06 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHCN Việt - Hung)
KHÓA 41 ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 4 NĂM VÀ KHÓA CỬ

KHOI CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
KHOA CNTT																
1	1700251	Đỗ Hoàng	Nam	18/08/1999	TP. Hà Nội	K4118CNT1	171	120	171	120	2.88	7.24	0	0	Khá	
2	1700924	Phan Tạ Tiến	Nam	18/08/1999	Phủ Thọ	K4118CNT1	171	120	171	120	3.59	8.48	0	0	Giỏi	
3	1700025	Trần Thanh	Nam	20/09/1999	Hà Tây	K4118CNT1	171	120	171	120	3.13	7.63	0	0	Khá	
4	1700470	Mai A	Nam	20/01/1999	Lai Châu	K4118CNT1	171	120	171	120	2.81	7.17	0	0	Khá	
5	1700023	Nguyễn Văn	Nam	22/03/1999	Vĩnh Phúc	K4118CNT1	171	120	171	120	3.03	7.48	0	0	Khá	
6	1700024	Đào Văn	Nam	20/06/1999	Phủ Thọ	K4118CNT1	171	120	171	120	2.83	7.2	0	0	Khá	
7	1700115	Trần Văn	Nam	17/09/1999	Nam Định	K4118CNT1	171	120	171	120	2.77	7.19	0	0	Khá	
8	1700172	Nguyễn Như	Nam	18/02/1999	Bắc Ninh	K4118CNT1	171	120	171	120	3.25	7.79	0	0	Giỏi	
9	1700015	Phạm Đình	Nam	03/03/1998	Hải Dương	K4118CNT1	171	120	171	120	2.96	7.34	0	0	Khá	
10	1700283	Nguyễn Tiến	Nam	03/09/1999	Hà Tây	K4118CNT1	171	120	171	120	3.14	7.64	0	0	Khá	
11	1700020	Đào Anh	Nam	20/07/1998	Phủ Thọ	K4118CNT1	171	120	171	120	2.46	6.63	0	0	Trung bình	
12	1700189	Trần Quốc	Nam	07/11/1999	Thái Bình	K4118CNT1	171	120	172	121	2.34	6.49	0	0	Trung bình	
13	1700671	Nguyễn Trung	Nam	07/11/1999	Nam Định	K4118CNT1	171	120	171	120	2.98	7.3	0	0	Khá	
14	1700382	Tăng Văn	Nam	05/06/1999	Nam Định	K4118CNT1	171	120	171	120	3.25	7.8	0	0	Giỏi	
15	1700854	Khổng Tiến	Nam	26/07/1999	Vĩnh Phúc	K4118CNT1	171	120	171	120	3.3	7.87	0	0	Giỏi	
16	1700472	Lò Văn	Nam	18/09/1999	Lai Châu	K4118CNT1	171	120	171	120	3.04	7.49	0	0	Khá	
17	1700659	Lưu Thị Thùy	Nữ	14/10/1999	Nam Định	K4118CNT1	171	120	171	120	3.91	9.02	0	0	Xuất sắc	
18	1700005	Nguyễn Duy	Nam	21/03/1999	Hà Tây	K4118CNT1	171	120	171	120	3.13	7.65	0	0	Khá	
19	1700669	Cao A	Nam	11/11/1999	Lai Châu	K4118CNT1	171	120	171	120	3.02	7.49	0	0	Khá	
20	1700963	Nguyễn Đại Thịnh	Nam	03/08/1998	Hà Tây	K4118CNT1	171	120	171	120	2.3	6.39	0	0	Trung bình	
21	1700607	Vì A	Nam	25/10/1999	Quang Ninh	K4118CNT1	171	120	171	120	3.34	7.97	0	0	Giỏi	
22	1700604	Dương Công	Nam	28/08/1999	Lạng Sơn	K4118CNT1	171	120	171	120	3.3	8.05	0	0	Giỏi	
23	1700138	Lê Ngọc	Nam	11/06/1999	Phủ Thọ	K4118CNT1	171	120	171	120	2.9	7.28	0	0	Khá	
24	1700616	Nguyễn Đức	Nam	24/02/1999	Nam Định	K4118CNT1	171	120	171	120	3.07	7.52	0	0	Khá	
25	1700523	Trần Hải	Nam	15/05/1999	Ninh Bình	K4118CNT1	171	120	171	120	2.75	7.04	0	0	Khá	
26	1700507	Nguyễn Mạnh	Nam	27/02/1999	Ninh Bình	K4118CNT1	171	120	171	120	2.98	7.4	0	0	Khá	
27	1700003	Lê Thành	Nam	17/08/1999	Hà Tây	K4118CNT1	171	120	171	120	2.95	7.39	0	0	Khá	
28	1700163	Nguyễn Anh	Nam	10/12/1999	Hà Tây	K4118CNT1	171	120	171	120	2.99	7.37	0	0	Khá	
29	1700019	Phùng Đình	Nam	27/10/1999	Tuyên Quang	K4118CNT1	171	120	172	121	2.33	6.38	0	0	Trung bình	
30	1700181	Tà Hồng	Nam	14/11/1999	Hà Nam	K4118CNT1	171	120	171	120	2.85	7.24	0	0	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
31	1700606	Lý Văn	Nam	04/03/1999	Lai Châu	K4118CNT1	171	120	171	120	3.25	7.79	0	0	Giỏi	
32	1700266	Bùi Thiện	Nam	16/05/1999	Hòa Bình	K4118CNT2	171	120	171	120	2.65	6.89	0	0	Khá	
33	1700001	Nguyễn Xuân	Nam	05/04/1999	Vĩnh Phúc	K4118CNT2	171	120	171	120	2.7	7	0	0	Khá	
34	1700645	Lê Đình	Nam	10/01/1999	Phủ Thọ	K4118CNT2	171	120	171	120	2.55	6.72	0	0	Khá	
35	1700733	Lê Quốc	Nam	24/07/1999	TP. Hà Nội	K4118CNT2	171	120	171	120	2.18	6.21	0	0	Trung bình	
36	1700593	Vương Ngọc	Nam	11/01/1999	TP. Hà Nội	K4118CNT2	171	120	171	120	3.49	8.2	0	0	Giỏi	
37	1700387	Lương Việt	Nam	20/10/1999	Hòa Bình	K4118CNT2	171	120	171	120	2.77	7.1	0	0	Khá	
38	1700160	Phạm Thanh	Nam	12/12/1999	Hải Dương	K4118CNT2	171	120	171	120	2.81	7.14	0	0	Khá	
39	1700383	Phạm Văn	Nam	25/09/1999	Hải Dương	K4118CNT2	171	120	171	120	2.77	7.12	0	0	Khá	
40	1700685	Nguyễn Đức	Nam	10/10/1999	Vĩnh Phúc	K4118CNT2	171	120	171	120	2.56	6.8	0	0	Khá	
41	1700363	Nguyễn Khánh	Nữ	19/11/1999	Hà Tây	K4118CNT2	171	120	171	120	2.55	6.8	0	0	Khá	
42	1700975	Nguyễn Quang	Nam	25/08/1998	Hà Tây	K4118CNT2	171	120	172	121	2.26	6.38	0	0	Trung bình	
43	1700411	Nguyễn Văn	Nam	11/05/1996	Hà Tây	K4118CNT2	171	120	171	120	2.47	6.65	0	0	Trung bình	
44	1700004	Đặng Văn	Nam	29/11/1999	TP. Hà Nội	K4118CNT2	171	120	171	120	2.37	6.54	0	0	Trung bình	
45	1700362	Lê Hoàng	Nam	17/08/1998	Phủ Thọ	K4118CNT2	171	120	171	120	2.53	6.74	0	0	Khá	
46	1700584	Ngô Văn	Nam	10/01/1999	Hải Dương	K4118CNT2	171	120	171	120	2.57	6.81	0	0	Khá	
47	1700449	Trần Văn	Nam	10/08/1999	Hà Nam	K4118CNT2	171	120	171	120	2.74	7.11	0	0	Khá	
48	1700610	Lê Đức	Nam	22/08/1999	Nghệ An	K4118CNT2	171	120	171	120	2.57	6.77	0	0	Khá	
49	1700526	Nguyễn Quang	Nam	16/08/1999	Quảng Ninh	K4118CNT2	171	120	171	120	2.46	6.73	0	0	Trung bình	
50	1700185	Trần Đăng	Nam	08/08/1999	Thái Bình	K4118CNT2	171	120	174	123	2.57	6.78	0	0	Khá	
51	1700434	Hà Ngọc	Nam	20/10/1999	Nam Định	K4118CNT2	171	120	171	120	2.73	6.97	0	0	Khá	
52	1700666	Nguyễn Mạnh	Nam	18/11/1999	Hà Tây	K4118CNT2	171	120	171	120	2.78	7.17	0	0	Khá	
53	1700687	Nguyễn Chí	Nam	16/02/1999	Hưng Yên	K4118CNT2	171	120	171	120	2.36	6.5	0	0	Trung bình	
54	1700309	Nguyễn Đức	Nam	29/08/1999	Hải Dương	K4118CNT2	171	120	171	120	2.41	6.51	0	0	Trung bình	
55	1700547	Lê Đức	Nam	25/10/1999	Bắc Ninh	K4118CNT2	171	120	171	120	2.35	6.48	0	0	Trung bình	
56	1700366	Trần Văn	Nam	10/09/1999	Vĩnh Phúc	K4118CNT2	171	120	171	120	2.81	7.17	0	0	Khá	
57	1700534	Phạm Như	Nam	21/01/1999	Thanh Hóa	K4118CNT2	171	120	171	120	2.72	7.06	0	0	Khá	
58	1700677	Phạm Văn	Nam	06/04/1999	Thái Bình	K4118CNT2	171	120	171	120	3.18	7.82	0	0	Khá	
59	1700286	Nguyễn Đức	Nam	05/09/1999	Hà Giang	K4118CNT2	171	120	171	120	3.02	7.47	0	0	Khá	
60	1700628	Phạm Thanh	Nam	03/12/1999	Hải Dương	K4118CNT2	171	120	171	120	2.48	6.75	0	0	Trung bình	
61	1700627	Nguyễn Hữu	Nam	10/04/1999	Hải Dương	K4118CNT2	171	120	171	120	2.56	6.75	0	0	Khá	
62	1700418	Bùi Thế	Nam	02/11/1999	Hà Tây	K4118CNT2	171	120	171	120	2.58	6.84	0	0	Khá	
63	1700936	Lê Quốc	Nam	28/11/1999	Hà Tây	K4118CNT2	171	120	171	120	2.68	6.96	0	0	Khá	
64	1700164	Nguyễn Bá Quang	Nam	19/09/1999	Hà Tây	K4118TKDH	171	120	171	120	3.22	7.78	0	0	Giỏi	
65	1700368	Đinh Văn	Nam	14/06/1999	Ninh Bình	K4118TKDH	171	120	171	120	2.98	7.41	0	0	Khá	
66	1700381	Vũ Thị	Nữ	26/12/1999	Nam Định	K4118TKDH	171	120	171	120	2.93	7.39	0	0	Khá	
67	1700114	Đào Chính	Nam	08/08/1999	Nghệ An	K4118TKDH	171	120	171	120	2.69	6.94	0	0	Khá	
68	1700636	Phạm Văn	Nam	29/12/1999	Vĩnh Phúc	K4118TKDH	171	120	172	121	3.18	7.65	0	0	Khá	
69	1700532	Nguyễn Văn	Nam	27/03/1999	Hà Tây	K4118TKDH	171	120	172	121	2.86	7.19	0	0	Khá	
70	1700797	Ngô Trung	Nam	05/09/1999	Hà Tây	K4118TKDH	171	120	171	120	2.81	7.15	0	0	Khá	
71	1700380	Lê Thế	Nam	19/11/1999	Thanh Hóa	K4118TKDH	171	120	171	120	2.93	7.34	0	0	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
72	1700009	Cao Văn Hoàng	Nam	07/07/1999	Thái Bình	K4118TKDH	171	120	163	120	3.1	7.58	0	0	Khá	
73	1700340	Trần Quang Huy	Nam	28/12/1999	TP. Hải Phòng	K4118TKDH	171	120	171	120	2.97	7.34	0	0	Khá	
74	1700018	Nguyễn Văn Nhân	Nam	12/12/1999	Hà Tây	K4118TKDH	171	120	171	120	2.81	7.12	0	0	Khá	
75	1700021	Nguyễn Đức Nhân	Nam	30/07/1996	TP. Hà Nội	K4118TKDH	171	120	171	120	2.94	7.31	0	0	Khá	
76	1700295	Chu Thị Hồng	Nữ	27/11/1999	Hà Tây	K4118TKDH	171	120	171	120	3.27	7.8	0	0	Giỏi	
77	1700133	Trịnh Vinh Quang	Nam	31/12/1999	Hà Tây	K4118TKDH	171	120	171	120	2.99	7.38	0	0	Khá	
78	1700527	Nguyễn Thanh Tiến	Nam	29/11/1999	TP. Hà Nội	K4118TKDH	171	120	172	121	2.83	7.18	0	0	Khá	
79	1700027	Nguyễn Minh Trang	Nữ	18/07/1999	Bắc Giang	K4118TKDH	171	120	171	120	3.62	8.44	0	0	Xuất sắc	
80	1700288	Trương Thúy Trang	Nữ	23/12/1999	Hà Tây	K4118TKDH	171	120	171	120	3.06	7.57	0	0	Khá	
81	1700664	Nguyễn Tiến Tráng	Nam	16/01/1999	Bắc Ninh	K4118TKDH	171	120	172	121	2.68	7.01	0	0	Khá	
82	1700343	Tạ Quang Việt	Nam	13/02/1999	Hà Tây	K4118TKDH	171	120	171	120	2.94	7.34	0	0	Khá	
83	1700726	Trần Hoàng Ngọc Anh	Nữ	01/10/1999	Hải Dương	K4118TKT	171	120	163	120	3.77	8.74	0	0	Xuất sắc	
84	1700708	Nguyễn Thị Hà	Nữ	08/04/1999	Bắc Giang	K4118TKT	171	120	171	120	3.48	8.14	0	0	Giỏi	
85	1700555	Quách Thùy Linh	Nữ	12/08/1999	Hà Tây	K4118TKT	171	120	172	121	2.95	7.33	0	0	Khá	
86	1700162	Nguyễn Khánh Ly	Nữ	19/05/1999	Hà Tây	K4118TKT	171	120	171	120	2.4	6.53	0	0	Trung bình	
87	1700356	Lê Thị Nhung	Nữ	14/07/1999	Vĩnh Phúc	K4118TKT	171	120	171	120	3.05	7.49	0	0	Khá	
88	1700072	Đặng Thị Thảo	Nữ	16/04/1999	TP. Hà Nội	K4118TKT	171	120	172	121	2.52	6.63	0	0	Khá	
89	1700519	Phạm Thị Kim Thoa	Nữ	10/06/1999	Hải Dương	K4118TKT	171	120	171	120	3.59	8.38	0	0	Giỏi	
90	1700315	Nguyễn Thị Hồng Thương	Nữ	10/12/1999	Hải Dương	K4118TKT	171	120	171	120	2.76	7.11	0	0	Khá	
91	1302129	Nguyễn Văn Doanh	Nam	01/05/1995	Nam Định	3718CNT3	149	119	141	119	2.39	6.51	0	0	Trung bình	

KHOA CƠ KHÍ

1	1700490	Nông Văn An	Nam	02/06/1999	Lai Châu	K4118CTM1	171	120	171	120	3.54	8.37	0	0	Giỏi	
2	1700150	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	27/08/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	2.36	6.42	0	0	Trung bình	
3	1700131	Nguyễn Văn Chung	Nam	10/10/1997	Thanh Hóa	K4118CTM1	171	120	171	120	3.02	7.5	0	0	Khá	
4	1700603	Đoàn Văn Cương	Nam	14/06/1999	Hải Dương	K4118CTM1	171	120	171	120	2.98	7.41	0	0	Khá	
5	1700130	Lương Tiến Đạt	Nam	30/11/1999	Vĩnh Phúc	K4118CTM1	171	120	171	120	3.37	8.03	0	0	Giỏi	
6	1700621	Đinh Công Định	Nam	28/02/1997	Ninh Bình	K4118CTM1	171	120	171	120	3.21	7.77	0	0	Giỏi	
7	1700633	Phạm Văn Độ	Nam	08/06/1999	Thanh Hóa	K4118CTM1	171	120	172	121	2.6	6.85	0	0	Khá	
8	1700135	Lê Hồng Đức	Nam	09/01/1999	Thanh Hóa	K4118CTM1	171	120	171	120	2.58	6.79	0	0	Khá	
9	1700129	Trần Văn Dương	Nam	27/09/1999	Vĩnh Phúc	K4118CTM1	171	120	171	120	2.9	7.36	0	0	Khá	
10	1700087	Nguyễn Khắc Duy	Nam	17/02/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	2.95	7.4	0	0	Khá	
11	1700371	Hoàng Văn Hải	Nam	20/04/1999	Nam Định	K4118CTM1	171	120	171	120	2.88	7.3	0	0	Khá	
12	1700291	Lê Ngọc Hải	Nam	14/11/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	2.54	6.73	0	0	Khá	
13	1700373	Lê Tuấn Hải	Nam	08/11/1999	TP. Hà Nội	K4118CTM1	171	120	171	120	2.9	7.28	0	0	Khá	
14	1700648	Hoàng Đình Hào	Nam	28/08/1999	Thanh Hóa	K4118CTM1	171	120	171	120	3.43	8.1	0	0	Giỏi	
15	1700510	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	04/08/1999	Thanh Hóa	K4118CTM1	171	120	171	120	3.03	7.47	0	0	Khá	
16	1700495	Đông Mạnh Hùng	Nam	25/08/1999	Thanh Hóa	K4118CTM1	171	120	163	120	2.81	7.16	0	0	Khá	
17	1700156	Nguyễn Văn Hùng	Nam	23/06/1999	Thanh Hóa	K4118CTM1	171	120	171	120	2.67	6.99	0	0	Khá	
18	1700320	Trương Đức Huy	Nam	14/12/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	2.53	6.77	0	0	Khá	
19	1700159	Mai Văn Khang	Nam	06/03/1999	Nam Định	K4118CTM1	171	120	171	120	2.76	7.1	0	0	Khá	
20	1700626	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	02/09/1999	Hòa Bình	K4118CTM1	171	120	171	120	2.97	7.44	0	0	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
21	1700134	Lê Huy	Nam	20/12/1999	Thanh Hóa	K4118CTM1	171	120	171	120	3.2	7.75	0	0	Giỏi	
22	1700581	Quách Duy	Nam	05/11/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	2.93	7.37	0	0	Khá	
23	1700448	Cứ A	Nam	10/10/1999	Lai Châu	K4118CTM1	171	120	171	120	3.51	8.23	0	0	Giỏi	
24	1700293	Nguyễn Thành	Nam	23/08/1999	Hòa Bình	K4118CTM1	171	120	171	120	3.17	7.74	0	0	Khá	
25	1700878	Nguyễn Văn	Nam	09/04/1994	TP. Hà Nội	K4118CTM1	171	120	171	120	3.08	7.53	0	0	Khá	
26	1700474	Nguyễn Văn	Nam	18/02/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	2.48	6.57	0	0	Trung bình	
27	1700623	Đặng Văn	Nam	02/02/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	2.85	7.36	0	0	Khá	
28	1700146	Dương Ngọc	Nam	30/03/1999	Vĩnh Phúc	K4118CTM1	171	120	171	120	3.46	8.2	0	0	Giỏi	
29	1700143	Lia Lao	Nam	11/01/1999	Sơn La	K4118CTM1	171	120	171	120	3.02	7.53	0	0	Khá	
30	1700571	Hoàng Tuấn	Nam	27/03/1999	Vĩnh Phúc	K4118CTM1	171	120	171	120	3.07	7.54	0	0	Khá	
31	1700376	Nguyễn Hữu	Nam	26/05/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	2.91	7.3	0	0	Khá	
32	1700141	Ngô Quang	Nam	22/06/1998	Bắc Ninh	K4118CTM1	171	120	171	120	2.76	7.1	0	0	Khá	
33	1700701	Phạm Ngọc	Nam	17/06/1999	Thanh Hóa	K4118CTM1	171	120	171	120	2.9	7.33	0	0	Khá	
34	1700144	Hoàng Quang	Nam	18/10/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	3.14	7.63	0	0	Khá	
35	1700403	Nguyễn Nghi	Nam	30/01/1999	Hải Dương	K4118CTM1	171	120	171	120	2.67	6.99	0	0	Khá	
36	1700157	Nguyễn Văn	Nam	04/09/1999	TP. Hà Nội	K4118CTM1	171	120	171	120	2.57	6.8	0	0	Khá	
37	1700973	Nguyễn Đăng	Nam	03/11/1999	Hà Tây	K4118CTM1	171	120	171	120	2.57	6.87	0	0	Khá	
38	1700331	Lê Thanh	Nam	31/10/1998	Vĩnh Phúc	K4118CTM1	171	120	171	120	2.67	6.93	0	0	Khá	
39	1600223	Kiều Việt	Nam	01/07/1998	TP. Hà Nội	4018CTM	148	119	148	119	3.31	8.01	0	0	Giỏi	

KHOA Ô TÔ

1	1700731	Nguyễn Thế	Nam	20/04/1999	Phủ Thọ	K4118CKO1	171	120	171	120	2.42	6.61	0	0	Trung bình	
2	1700530	Lê Duy	Nam	03/01/1999	Hà Tây	K4118CKO1	171	120	171	120	2.34	6.41	0	0	Trung bình	
3	1700231	Bùi Văn	Nam	28/04/1999	Hòa Bình	K4118CKO1	171	120	171	120	2.27	6.35	0	0	Trung bình	
4	1700949	Nguyễn Thanh	Nam	28/04/1999	Hòa Bình	K4118CKO1	171	120	171	120	2.1	6.1	0	0	Trung bình	
5	1700232	Nguyễn Xuân	Nam	25/09/1997	Hòa Bình	K4118CKO1	171	120	171	120	2.3	6.38	0	0	Trung bình	
6	1700206	Nguyễn Thế	Nam	03/03/1998	TP. Hà Nội	K4118CKO1	171	120	171	120	2.33	6.32	0	0	Trung bình	
7	1700722	Nguyễn Văn	Nam	11/05/1998	Phủ Thọ	K4118CKO1	171	120	171	120	2.37	6.48	0	0	Trung bình	
8	1700222	Nguyễn Quang	Nam	08/09/1993	TP. Hà Nội	K4118CKO1	171	120	171	120	3.21	7.85	0	0	Giỏi	
9	1700485	Vũ Văn	Nam	08/11/1999	Hà Tây	K4118CKO1	171	120	171	120	2.42	6.51	0	0	Trung bình	
10	1700255	Nguyễn Danh	Nam	12/04/1999	Phủ Thọ	K4118CKO1	171	120	171	120	2.34	6.34	0	0	Trung bình	
11	1700328	Đoàn Thanh	Nam	28/09/1999	Hà Tây	K4118CKO1	171	120	171	120	3.15	7.66	0	0	Khá	
12	1700468	Dương Quốc	Nam	12/09/1999	Bắc Ninh	K4118CKO1	171	120	171	120	2.66	6.95	0	0	Khá	
13	1700179	Phạm Thành	Nam	10/10/1999	Ninh Bình	K4118CKO1	171	120	171	120	2.57	6.74	0	0	Khá	
14	1700460	Phạm Đình	Nam	04/08/1998	Lào Cai	K4118CKO1	171	120	171	120	2.69	7.04	0	0	Khá	
15	1700369	Bùi Duy	Nam	22/12/1999	TP. Hà Nội	K4118CKO1	171	120	171	120	2.41	6.46	0	0	Trung bình	
16	1700256	Trần Văn	Nam	10/11/1999	Hải Dương	K4118CKO1	171	120	171	120	3.04	7.45	0	0	Khá	
17	1700378	Thào A	Nam	12/04/1999	Lai Châu	K4118CKO1	171	120	171	120	2.64	6.89	0	0	Khá	
18	1700308	Lưu Anh	Nam	19/11/1999	Hải Dương	K4118CKO1	171	120	171	120	2.93	7.28	0	0	Khá	
19	1700228	Nguyễn Đức	Nam	03/05/1999	Phủ Thọ	K4118CKO1	171	120	171	120	2.58	6.8	0	0	Khá	
20	1700577	Lương Anh	Nam	22/02/1999	Vĩnh Phúc	K4118CKO1	171	120	171	120	2.45	6.59	0	0	Trung bình	
21	1700386	Mã A	Nam	20/03/1999	Lai Châu	K4118CKO1	171	120	171	120	2.59	6.78	0	0	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
22	1700457	Lêo Văn	Nam	18/01/1999	Son La	K4118CKO1	171	120	171	120	2.58	6.76	0	0	Khá	
23	1700215	Phạm Đăng	Nam	13/11/1999	Hải Dương	K4118CKO1	171	120	171	120	3.12	7.68	0	0	Khá	
24	1700213	Hoàng Xuân	Nam	21/11/1999	Tuyên Quang	K4118CKO1	171	120	171	120	3.07	7.58	0	0	Khá	
25	1700358	Nguyễn Trọng	Nam	03/05/1999	Hải Dương	K4118CKO1	171	120	171	120	2.53	6.71	0	0	Khá	
26	1700971	Lê Trọng	Nam	04/04/1998	Nam Định	K4118CKO1	171	120	171	120	2.55	6.78	0	0	Khá	
27	1700695	Lê Duy	Nam	03/12/1998	Phú Thọ	K4118CKO1	171	120	171	120	2.35	6.46	0	0	Trung bình	
28	1700379	Lê Minh	Nam	03/03/1999	Quảng Ninh	K4118CKO1	171	120	171	120	2.55	6.68	0	0	Khá	
29	1700246	Phạm Sơn	Nam	17/02/1999	Phú Thọ	K4118CKO1	171	120	171	120	2.69	6.93	0	0	Khá	
30	1700229	Bùi Tuấn	Nam	29/04/1999	Nam Định	K4118CKO2	171	120	171	120	2.44	6.64	0	0	Trung bình	
31	1700184	Lê Xuân	Nam	24/02/1999	Hà Tây	K4118CKO2	171	120	171	120	2.38	6.51	0	0	Trung bình	
32	1700905	Nguyễn Hoàng	Nam	07/01/1999	Phú Thọ	K4118CKO2	171	120	171	120	2.88	7.21	0	0	Khá	
33	1700171	Tạ Tiến	Nam	13/06/1999	Phú Thọ	K4118CKO2	171	120	171	120	2.7	6.99	0	0	Khá	
34	1700442	Hoàng Thái	Nam	18/06/1999	Thanh Hóa	K4118CKO2	171	120	171	120	2.6	6.81	0	0	Khá	
35	1700245	Đinh Quốc	Nam	05/08/1998	Thanh Hóa	K4118CKO2	171	120	171	120	2.47	6.66	0	0	Trung bình	
36	1700512	Đỗ Viết	Nam	23/03/1999	Thanh Hóa	K4118CKO2	171	120	171	120	2.65	6.94	0	0	Khá	
37	1700341	Nguyễn Ngọc	Nam	16/08/1999	Hải Dương	K4118CKO2	171	120	171	120	3	7.48	0	0	Khá	
38	1700489	Nguyễn Đức	Nam	25/08/1999	Hưng Yên	K4118CKO2	171	120	171	120	2.5	6.67	0	0	Khá	
39	1700268	Nguyễn Xuân	Nam	13/05/1999	Thái Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	2.82	7.1	0	0	Khá	
40	1700563	Lương Khắc	Nam	11/09/1999	Thanh Hóa	K4118CKO2	171	120	171	120	2.65	6.86	0	0	Khá	
41	1700193	Nguyễn Văn	Nam	08/10/1999	Thanh Hóa	K4118CKO2	171	120	171	120	2.32	6.45	0	0	Trung bình	
42	1700187	Lưu Khương	Nam	05/02/1999	Hà Tây	K4118CKO2	171	120	171	120	3.11	7.52	0	0	Khá	
43	1700110	Trần Quang	Nam	20/08/1999	Hòa Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	2.69	7.01	0	0	Khá	
44	1700324	Nguyễn Văn	Nam	12/12/1999	Son La	K4118CKO2	171	120	171	120	2.51	6.75	0	0	Khá	
45	1700316	Nguyễn Ngọc	Nam	01/02/1999	TP. Hà Nội	K4118CKO2	171	120	171	120	2.24	6.32	0	0	Trung bình	
46	1700240	Lương Văn	Nam	29/08/1999	Hà Tây	K4118CKO2	171	120	171	120	2.86	7.18	0	0	Khá	
47	1700261	Đoàn Văn	Nam	13/12/1999	Thái Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	2.4	6.51	0	0	Trung bình	
48	1700050	Hà Văn	Nam	03/12/1999	Yên Bái	K4118CKO2	171	120	171	120	2.48	6.64	0	0	Trung bình	
49	1700446	Bùi Đăng	Nam	16/07/1999	Hòa Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	2.64	6.83	0	0	Khá	
50	1700923	Đào Ngọc	Nam	06/07/1999	Hà Tây	K4118CKO2	171	120	171	120	2.08	6.02	0	0	Trung bình	
51	1700272	Đinh Trọng	Nam	25/10/1999	Thái Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	2.45	6.65	0	0	Trung bình	
52	1700233	Bùi Huy	Nam	01/02/1999	Hà Tây	K4118CKO2	171	120	171	120	2.42	6.58	0	0	Trung bình	
53	1700473	Nguyễn Duy	Nam	09/08/1999	Hòa Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	2.56	6.85	0	0	Khá	
54	1700191	Nguyễn Quang	Nam	21/07/1999	Thanh Hóa	K4118CKO2	171	120	171	120	2.22	6.22	0	0	Trung bình	
55	1700596	Đỗ Quang	Nam	12/08/1999	Hà Tây	K4118CKO2	171	120	171	120	2.09	6.1	0	0	Trung bình	
56	1700173	Phạm Thành	Nam	12/02/1999	Ninh Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	2.44	6.6	0	0	Trung bình	
57	1700198	Nguyễn Văn	Nam	24/06/1999	TP. Hà Nội	K4118CKO2	171	120	171	120	2.85	7.19	0	0	Khá	
58	1700330	Trần Trọng	Nam	14/04/1999	Hà Tây	K4118CKO2	171	120	171	120	2.99	7.48	0	0	Khá	
59	1700359	Phùng Văn	Nam	26/07/1999	Vĩnh Phúc	K4118CKO2	171	120	171	120	2.62	6.89	0	0	Khá	
60	1700210	Vũ Tài	Nam	26/07/1999	Bắc Ninh	K4118CKO2	171	120	171	120	2.34	6.36	0	0	Trung bình	
61	1700374	Nguyễn Thành	Nam	09/01/1999	Đồng Nai	K4118CKO2	171	120	171	120	2.99	7.38	0	0	Khá	
62	1700311	Hoàng Văn	Nam	24/10/1999	Tuyên Quang	K4118CKO2	171	120	171	120	2.56	6.76	0	0	Khá	
63	1700703	Hoàng Đình	Nam	01/07/1999	Hà Tây	K4118CKO2	171	120	171	120	2.34	6.4	0	0	Trung bình	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
64	1700934	Lưu Văn Tiến	Nam	01/06/1999	Thanh Hóa	K4118CKO2	171	120	171	120	2.23	6.27	0	0	Trung bình	
65	1700993	Phạm Văn Trà	Nam	31/01/1999	Hải Dương	K4118CKO2	171	120	171	120	2.6	6.77	0	0	Khá	
66	1700208	Nguyễn Minh Trí	Nam	09/04/1999	Hòa Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	3.49	8.25	0	0	Giỏi	
67	1700280	Trần Đức Trung	Nam	01/04/1999	Ninh Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	2.62	6.88	0	0	Khá	
68	1700278	Nguyễn Hoàng Tú	Nam	27/11/1999	Nam Định	K4118CKO2	171	120	171	120	2.28	6.35	0	0	Trung bình	
69	1700735	Phạm Đức Tuấn	Nam	11/10/1999	Tuyên Quang	K4118CKO2	171	120	171	120	2.7	6.92	0	0	Khá	
70	1700697	Trương Hữu Tuấn	Nam	06/12/1999	Bắc Ninh	K4118CKO2	171	120	171	120	2.45	6.61	0	0	Trung bình	
71	1700275	Nguyễn Đăng Tín	Nam	16/10/1999	Bắc Ninh	K4118CKO2	171	120	171	120	2.6	6.75	0	0	Khá	
72	1700406	Phạm Đức Việt	Nam	16/10/1999	Hà Nam	K4118CKO2	171	120	171	120	2.55	6.77	0	0	Khá	
73	1700221	Đông Quang Vinh	Nam	27/09/1999	Hải Dương	K4118CKO2	171	120	171	120	2.65	6.94	0	0	Khá	
74	1700635	Mã Văn Vương	Nam	25/10/1999	Tuyên Quang	K4118CKO2	171	120	171	120	2.33	6.44	0	0	Trung bình	
75	1700052	Lê Quang Hưng	Nam	21/04/1999	Ninh Bình	K4118CKO2	171	120	171	120	2.76	7.09	0	0	Khá	
76	1700282	Đỗ Thành Vinh	Nam	18/08/1999	Phú Thọ	K4118CKO2	171	120	171	120	2.62	6.88	0	0	Khá	
77	1700241	Cao Tuấn Anh	Nam	12/10/1999	Hà Tây	K4118CKO3	171	120	171	120	2.56	6.83	0	0	Khá	
78	1700220	Tô Xuân Hùng	Nam	02/11/1999	Hải Dương	K4118CKO3	171	120	171	120	2.85	7.14	0	0	Khá	
79	1700053	Nguyễn Mạnh Ngọc	Nam	23/11/1999	Yên Bái	K4118CKO3	171	120	171	120	2.6	6.91	0	0	Khá	
80	1700239	Trịnh Cường Quýết	Nam	22/08/1999	Hà Tây	K4118CKO3	171	120	171	120	2.82	7.1	0	0	Khá	
81	1700242	Dương Công Hùng	Nam	04/07/1999	Thái Bình	K4118CKO3	171	120	171	120	2.55	6.81	0	0	Khá	
82	1700641	Vương Đức Linh	Nam	01/08/1999	Thanh Hóa	K4118CKO3	171	120	171	120	2.59	6.83	0	0	Khá	
83	1700707	Phùng Khắc Phương	Nam	23/04/1999	Hà Tây	K4118CKO3	171	120	171	120	2.34	6.42	0	0	Trung bình	
84	1700300	Bùi Anh Thái	Nam	06/05/1999	Hà Tây	K4118CKO3	171	120	171	120	2.46	6.63	0	0	Trung bình	
85	1700503	Lò Văn Tuấn	Nam	06/12/1998	Lai Châu	K4118CKO3	171	120	171	120	2.5	6.62	0	0	Khá	
86	1700506	Hà Thành Đạt	Nam	12/04/1999	Bắc Giang	K4118CKO3	171	120	171	120	2.53	6.66	0	0	Khá	
87	1700576	Lưu Văn Đạt	Nam	18/10/1999	Thanh Hóa	K4118CKO3	171	120	171	120	2.56	6.74	0	0	Khá	
88	1700600	Biến Xuân Hiếu	Nam	22/08/1999	Bắc Ninh	K4118CKO5	171	120	171	120	2.53	6.78	0	0	Khá	
89	1700420	Trần Minh Hưng	Nam	18/04/1999	TP. Hà Nội	K4118CKO5	171	120	171	120	2.56	6.85	0	0	Khá	
90	1700430	Nguyễn Hữu Nam	Nam	25/01/1998	TP. Hà Nội	K4118CKO5	171	120	171	120	2.48	6.67	0	0	Trung bình	
91	1700218	Nguyễn Đình Thêm	Nam	25/08/1999	Hải Dương	K4118CKO5	171	120	171	120	2.47	6.55	0	0	Trung bình	
92	1700718	Bùi Hiệp	Nam	09/10/1999	TP. Hà Nội	K4118CKO5	171	120	171	120	2.78	7.05	0	0	Khá	
93	1700724	Nguyễn Quang Hiếu	Nam	27/10/1999	Hà Nam	K4118CKO5	171	120	171	120	2.73	7.04	0	0	Khá	
94	1700734	Vũ Tiến Tài	Nam	22/04/1999	Nam Định	K4118CKO5	171	120	171	120	2.9	7.28	0	0	Khá	
95	1600013	Trần Việt Dũng	Nam	22/08/1998	Sơn La	4018CKO	149	120	149	120	2.21	6.25	0	0	Trung bình	
96	1600277	Vũ Hà Trương Hải	Nam	16/05/1998	TP. Hà Nội	4018CKO	149	120	151	122	2.11	6.03	0	0	Trung bình	
97	1600094	Nguyễn Duy Khánh	Nam	16/06/1998	TP. Hà Nội	4018CKO	149	120	149	120	2.25	6.23	0	0	Trung bình	
98	1600145	Hà Đình Thái	Nam	18/08/1998	Bắc Giang	4018CKO	149	120	150	121	2.41	6.5	0	0	Trung bình	
99	1600014	Vũ Mạnh Tùng	Nam	28/05/1998	Tuyên Quang	4018CKO	149	120	150	121	2.2	6.23	0	0	Trung bình	
100	1500273	Đỗ Hữu Thủy	Nam	28/09/1997	Hà Tây	3918CKO	155	121	155	121	2.31	6.39	0	0	Trung bình	
KHOA ĐIỆN, ĐIỆN TỬ																
1	1700140	Nguyễn Văn Anh	Nam	13/06/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.43	6.5	0	0	Trung bình	
2	1700127	Nguyễn Quang Dự	Nam	03/06/1999	Thái Bình	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.39	6.5	0	0	Trung bình	
3	1700501	Bùi Hải Dương	Nam	30/01/1999	Bắc Giang	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.38	6.46	0	0	Trung bình	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
4	1700054	Ngô Việt	Nam	14/11/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.89	7.31	0	0	Khá	
5	1700091	Kiều Trang	Nam	06/04/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.31	6.32	0	0	Trung bình	
6	1700865	Nguyễn Văn Hưng	Nam	17/06/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.4	6.46	0	0	Trung bình	
7	1700334	Nông Quang Huy	Nam	30/08/1999	Lạng Sơn	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.35	6.47	0	0	Trung bình	
8	1700106	Trần Văn Khang	Nam	25/02/1999	Bắc Giang	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.3	6.37	0	0	Trung bình	
9	1700188	Mai Trung Kiên	Nam	01/05/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.59	6.79	0	0	Khá	
10	1700994	Nguyễn Công Kiên	Nam	03/01/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.38	6.47	0	0	Trung bình	
11	1701009	Vân Đình Lợi	Nam	30/09/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.28	6.33	0	0	Trung bình	
12	1700484	Nguyễn Duy Long	Nam	04/02/1999	Hải Dương	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.2	6.19	0	0	Trung bình	
13	1700487	Phạm Tiến Long	Nam	20/01/1998	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.35	6.47	0	0	Trung bình	
14	1700257	Nguyễn Tiến Mạnh	Nam	05/04/1998	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.64	6.87	0	0	Khá	
15	1700456	Phạm Anh Mỹ	Nam	19/08/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.22	6.25	0	0	Trung bình	
16	1700396	Nguyễn Đức Nhân	Nam	13/08/1998	Bắc Ninh	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.52	6.72	0	0	Khá	
17	1700051	Nguyễn Tấn Phát	Nam	01/02/1999	Ninh Bình	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.44	6.69	0	0	Trung bình	
18	1700535	Nguyễn Hữu Quân	Nam	17/08/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.79	7.11	0	0	Khá	
19	1700953	Lương Ngọc Quang	Nam	18/07/1998	Vĩnh Phúc	K4118CNKT-DDT1	171	120	163	120	2.84	7.2	0	0	Khá	
20	1700964	Lê Văn Sơn	Nam	04/04/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	3.05	7.52	0	0	Khá	
21	1700055	Nguyễn Đức Sơn	Nam	17/04/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.69	6.96	0	0	Khá	
22	1700413	Nguyễn Viết Sơn	Nam	15/05/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.58	6.82	0	0	Khá	
23	1700951	Kiều Văn Tân	Nam	07/08/1998	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.25	6.25	0	0	Trung bình	
24	1700089	Bùi Văn Thiên	Nam	13/12/1998	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.84	7.18	0	0	Khá	
25	1700729	Chu Văn Thịnh	Nam	05/03/1999	Vĩnh Phúc	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.54	6.79	0	0	Khá	
26	1700128	Phạm Hữu Tiên	Nam	21/02/1999	Thái Bình	K4118CNKT-DDT1	171	120	163	120	2.33	6.42	0	0	Trung bình	
27	1700478	Dương Quang Trường	Nam	15/11/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.86	7.22	0	0	Khá	
28	1700673	Lê Xuân Trường	Nam	18/09/1999	Bắc Giang	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.35	6.43	0	0	Trung bình	
29	1700479	Nguyễn Gia Tuấn Anh	Nam	24/12/1999	Hà Nam	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.24	6.33	0	0	Trung bình	
30	1700498	Nguyễn Văn Anh	Nam	08/09/1995	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.75	6.99	0	0	Khá	
31	1700795	Đặng Quốc Bảo	Nam	23/11/1998	Gia Lai	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.33	6.4	0	0	Trung bình	
32	1700377	Đặng Ngọc Chung	Nam	03/10/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.6	6.86	0	0	Khá	
33	1700672	Khà Văn Cường	Nam	20/11/1999	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.18	6.24	0	0	Trung bình	
34	1700059	Phùng Mạnh Cường	Nam	27/12/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.36	6.46	0	0	Trung bình	
35	1700071	Bùi Hữu Đạt	Nam	26/02/1999	Hải Dương	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.6	6.8	0	0	Khá	
36	1700063	Nguyễn Hữu Đạt	Nam	12/03/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.37	6.4	0	0	Trung bình	
37	1700424	Nguyễn Hữu Đạt	Nam	26/12/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.66	6.87	0	0	Khá	
38	1700304	Nguyễn Thanh Đổ	Nam	03/02/1998	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.64	6.89	0	0	Khá	
39	1700404	Phạm Hồng Đông	Nam	05/10/1999	Hà Nam	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.43	6.57	0	0	Trung bình	
40	1700350	Nguyễn Thanh Duẩn	Nam	23/10/1999	Hải Dương	K4118CNKT-DDT1	171	120	163	120	2.47	6.6	0	0	Trung bình	
41	1700966	Trần Tạ Minh Đức	Nam	25/03/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.77	7.05	0	0	Khá	
42	1700302	Vũ Văn Dũng	Nam	24/10/1999	Vĩnh Phúc	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.48	6.6	0	0	Trung bình	
43	1700098	Hoàng Anh Dương	Nam	11/08/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.47	6.54	0	0	Trung bình	
44	1700409	Mai Hồng Dương	Nam	22/03/1999	Bắc Ninh	K4118CNKT-DDT1	171	120	171	120	2.84	7.21	0	0	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
45	1700502	Hoàng Văn	Nam	11/04/1999	Bắc Giang	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.67	6.85	0	0	Khá	
46	1700088	Hoàng Văn	Nam	20/09/1999	Hải Dương	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	3.33	7.96	0	0	Giỏi	
47	1700931	Nguyễn Khánh	Nam	17/12/1999	Tuyên Quang	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.61	6.87	0	0	Khá	
48	1700714	Nguyễn Xuân	Nam	28/02/1999	Bắc Ninh	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.63	6.86	0	0	Khá	
49	1700415	Hoàng Thế	Nam	13/11/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.29	6.34	0	0	Trung bình	
50	1700554	Phạm Việt	Nam	16/06/1999	Hải Dương	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.75	7	0	0	Khá	
51	1700066	Lý A	Nam	04/06/1999	Lai Châu	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	3.55	8.33	0	0	Giỏi	
52	1700730	Nguyễn Tiến	Nam	08/06/1999	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.56	6.73	0	0	Khá	
53	1700057	Nguyễn Tiến	Nam	06/08/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.79	7.12	0	0	Khá	
54	1700954	Trần Đức	Nam	01/01/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.62	6.8	0	0	Khá	
55	1700414	Trịnh Trường	Nam	11/06/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT2	171	120	163	120	3.21	7.78	0	0	Giỏi	
56	1700466	Bùi Thành	Nam	10/05/1999	Hà Nam	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.38	6.39	0	0	Trung bình	
57	1700345	La Đức	Nam	12/10/1999	Bắc Giang	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.56	6.73	0	0	Khá	
58	1700074	Hoàng Công	Nam	21/10/1999	Phủ Thọ	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.38	6.53	0	0	Trung bình	
59	1700065	Nguyễn Hoàng	Nam	14/12/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	3.6	8.44	0	0	Xuất sắc	
60	1700094	Đặng Thị	Nữ	08/06/1999	Hải Dương	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	3.24	7.81	0	0	Giỏi	
61	1700390	Vũ Văn	Nam	17/09/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.6	6.81	0	0	Khá	
62	1700145	Nguyễn Hồng	Nam	20/12/1999	Bắc Giang	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.42	6.53	0	0	Trung bình	
63	1700392	Nguyễn Thành	Nam	13/04/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.55	6.75	0	0	Khá	
64	1700310	Bùi Ngọc	Nam	19/09/1999	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.74	7.05	0	0	Khá	
65	1700048	Hà Đoàn	Nam	10/11/1999	Phủ Thọ	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.75	7.02	0	0	Khá	
66	1700436	Bùi Văn	Nam	23/05/1999	Hải Dương	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.45	6.63	0	0	Trung bình	
67	1700097	Nguyễn Đức	Nam	08/07/1999	Bắc Ninh	K4118CNKT-DDT2	171	120	163	120	3.05	7.47	0	0	Khá	
68	1700112	Dương Xuân	Nam	02/04/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT2	171	120	163	120	2.44	6.55	0	0	Trung bình	
69	1700348	Đinh Quang	Nam	15/06/1999	Phủ Thọ	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.68	6.94	0	0	Khá	
70	1700073	Đỗ Việt	Nam	19/04/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.43	6.56	0	0	Trung bình	
71	1700689	Nguyễn Thành	Nam	01/10/1999	Phủ Thọ	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.14	6.12	0	0	Trung bình	
72	1700117	Nguyễn Xuân	Nam	04/07/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.2	6.23	0	0	Trung bình	
73	1700465	Nguyễn Xuân	Nam	23/10/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.48	6.65	0	0	Trung bình	
74	1700142	Đông Hữu	Nam	01/12/1999	Hải Dương	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.59	6.77	0	0	Khá	
75	1700148	Nguyễn Duy	Nam	29/11/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.26	6.32	0	0	Trung bình	
76	1700956	Nguyễn Hoàng	Nam	04/11/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.73	7.02	0	0	Khá	
77	1700294	Hoàng Văn	Nam	27/07/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT2	171	120	171	120	2.4	6.52	0	0	Trung bình	
78	1700068	Hoàng Hòa	Nam	28/06/1998	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT3	171	120	172	121	2.33	6.43	0	0	Trung bình	
79	1700327	Lại Thị Mai	Nữ	19/10/1998	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.95	7.29	0	0	Khá	
80	1700660	Lê Minh	Nam	05/05/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.83	7.1	0	0	Khá	
81	1700335	Phan Tuấn	Nam	24/05/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.39	6.51	0	0	Trung bình	
82	1700205	Nguyễn Thanh	Nam	04/01/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.49	6.58	0	0	Trung bình	
83	1700119	Kiều Minh	Nam	01/11/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.12	6.1	0	0	Trung bình	
84	1700508	Nguyễn Năng	Nam	17/11/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.65	6.86	0	0	Khá	
85	1700658	Phan Thành	Nam	09/08/1998	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.73	6.93	0	0	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
86	1700693	Đỗ Công	Nam	25/01/1999	Bắc Giang	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.63	6.85	0	0	Khá	
87	1700347	Vũ Văn	Nam	22/01/1999	Nam Định	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.94	7.31	0	0	Khá	
88	1700070	Bùi Văn	Nam	05/02/1999	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	3.08	7.61	0	0	Khá	
89	1700076	Trần Thị	Nữ	26/02/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	3.2	7.72	0	0	Giỏi	
90	1700273	Đỗ Văn	Nam	08/01/1998	Nam Định	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.65	6.84	0	0	Khá	
91	1700454	Nguyễn Tri	Nam	08/11/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.71	6.97	0	0	Khá	
92	1700263	Lê Trung	Nam	12/09/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.58	6.74	0	0	Khá	
93	1700499	Nguyễn Minh	Nam	07/11/1999	Thái Nguyên	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	3.31	7.89	0	0	Giỏi	
94	1700099	Đỗ Thị	Nữ	10/12/1999	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	3.55	8.35	0	0	Giỏi	
95	1700124	Lê Huy	Nam	13/02/1999	Phú Thọ	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	3.07	7.58	0	0	Khá	
96	1700370	Trần Thanh	Nam	22/10/1997	Thái Bình	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	3.23	7.74	0	0	Giỏi	
97	1700101	Lê Đình	Nam	06/05/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	3.3	7.86	0	0	Giỏi	
98	1700307	Đặng Quang	Nam	21/07/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.74	7.05	0	0	Khá	
99	1700064	Kiều Quang	Nam	07/07/1998	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	172	121	2.72	6.98	0	0	Khá	
100	1700573	Phạm Văn	Nam	28/10/1999	Ninh Bình	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.61	6.81	0	0	Khá	
101	1700104	Trương Văn	Nam	09/08/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.41	6.55	0	0	Trung bình	
102	1700116	Vũ Văn	Nam	12/05/1999	Ninh Bình	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.72	7.03	0	0	Khá	
103	1700492	Phạm Minh	Nam	09/08/1999	Hải Dương	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.43	6.54	0	0	Trung bình	
104	1700728	Cần Quang	Nam	13/01/1998	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	172	121	2.23	6.24	0	0	Trung bình	
105	1700062	Bùi Văn	Nam	02/10/1999	Hà Nam	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.57	6.76	0	0	Khá	
106	1700120	Bùi Phương	Nam	22/01/1999	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT3	171	120	172	121	2.13	6.05	0	0	Trung bình	
107	1700067	Nguyễn Quang	Nam	04/06/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.87	7.13	0	0	Khá	
108	1700662	Phùng Mạnh	Nam	11/12/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.24	6.23	0	0	Trung bình	
109	1700069	Đỗ Xuân	Nam	02/06/1999	Nam Định	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.6	6.8	0	0	Khá	
110	1700303	Phạm Thái	Nam	21/03/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.77	7.02	0	0	Khá	
111	1700477	Nguyễn Hữu	Nam	25/01/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.41	6.45	0	0	Trung bình	
112	1700551	Đào Văn	Nam	04/05/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.71	6.96	0	0	Khá	
113	1700909	Nguyễn Ngọc	Nam	10/11/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.74	6.97	0	0	Khá	
114	1700277	Phạm Văn	Nam	11/03/1999	Thanh Hóa	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	3.07	7.44	0	0	Khá	
115	1700862	Nguyễn Đức	Nam	01/02/1999	Hòa Bình	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.22	6.25	0	0	Trung bình	
116	1700594	Chu Văn	Nam	06/04/1999	TP. Hà Nội	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.53	6.65	0	0	Khá	
117	1700126	Cần Thành	Nam	08/11/1999	Hà Tây	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.85	7.18	0	0	Khá	
118	1700713	Hà Công	Nam	01/01/1998	Tuyên Quang	K4118CNKT-DDT3	171	120	171	120	2.69	6.93	0	0	Khá	
119	1900992	Trần Tuấn	Nam	13/10/1992	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	156	120	148	120	2.77	7.02	0	0	Khá	
120	1900983	Nguyễn Văn	Nam	01/02/1996	Hà Bắc	K4317BG-CNKT-DT	156	120	148	120	3.26	7.81	0	0	Giỏi	
121	1900993	Hà Văn	Nam	16/04/1987	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	156	120	144	120	3.14	7.59	0	0	Khá	
122	1900997	Đặng Văn	Nam	10/09/1991	Hà Bắc	K4317BG-CNKT-DT	156	120	144	120	3.16	7.65	0	0	Khá	
123	1900996	Vương Văn	Nam	30/10/1990	Cao Bằng	K4317BG-CNKT-DT	156	120	144	120	2.7	6.96	0	0	Khá	
124	1900989	Mai Văn	Nam	24/10/1991	Bắc Giang	K4317BG-CNKT-DT	156	120	144	120	2.96	7.39	0	0	Khá	
125	1300785	Cao Tiến	Nam	09/11/1995	Hà Tây	3718CCD2	149	113	151	115	2.05	6.06	0	0	Trung bình	
126	1500958	Nguyễn Quang	Nam	22/11/1997	Hà Tây	3918TDH 1	155	121	155	121	2.38	6.53	0	0	Trung bình	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
127	1500166	Đoàn Hoàng	Nam	02/06/1996	Hà Tây	3918CCD	155	121	157	123	2.53	6.65	0	0	Khá	
128	1500535	Cầm Bá	Nam	16/02/1996	Thanh Hóa	3918CDT	155	121	155	121	2.05	5.99	0	0	Trung bình	
129	1500247	Khuyết Văn	Nam	23/12/1996	Vĩnh Phúc	3918TDH 2	155	121	155	121	2.09	6.07	0	0	Trung bình	
130	1600173	Nguyễn Đức	Nam	06/03/1997	Hà Tây	4018CCD	149	120	149	120	2.28	6.3	0	0	Trung bình	
131	1600073	Phạm Quang	Nam	27/03/1998	Vĩnh Phúc	4018TDH	149	120	149	120	2.26	6.35	0	0	Trung bình	
132	1700925	Dương Văn	Nam	01/09/1986	TP. Hà Nội	K4117CCD	134	120	129	123	2.35	6.39	0	0	Trung bình	
133	1900029	Lê Tuấn	Nam	04/04/1991	TP. Hà Nội	K4317A-CNKT-DT	156	120	156	120	2.45	6.51	0	0	Trung bình	
KHOA XÂY DỰNG																
1	1700631	Lê Đức	Nam	26/06/1999	Thanh Hóa	K4128CKX1	171	120	171	120	2.28	6.31	0	0	Trung bình	
2	1700981	Nguyễn Tiến	Nam	15/04/1998	Hà Tây	K4128CKX1	171	120	171	120	2.64	6.87	0	0	Khá	
3	1700483	Phạm Văn	Nam	21/07/1999	Ninh Bình	K4128CKX1	171	120	171	120	2.27	6.41	0	0	Trung bình	
4	1700511	Lê Minh	Nam	12/08/1999	Hà Tây	K4128CKX1	171	120	171	120	2.43	6.52	0	0	Trung bình	
5	1700082	Cần Văn	Nam	11/03/1997	Hà Tây	K4128CKX1	171	120	171	120	2.44	6.59	0	0	Trung bình	
6	1700084	Khuyết Duy	Nam	15/08/1999	Hà Tây	K4128CKX1	171	120	171	120	2.66	6.92	0	0	Khá	
7	1700517	Vũ Công Nhất	Nam	07/07/1999	Hưng Yên	K4128CKX1	171	120	171	120	2.35	6.43	0	0	Trung bình	
8	1500460	Nguyễn Minh	Nam	19/09/1997		3928CKX	155	121	156	122	2.37	6.46	2	0	Trung bình	

KHOA QTNH

1	1700518	Hoàng Thị Anh	Nữ	30/09/1999	Tuyên Quang	K4118QKD1	171	120	172	123	2.96	7.36	0	0	Khá	
2	1700346	Lê Huy	Nam	08/07/1999	Quảng Ninh	K4118QKD1	171	120	171	120	2.63	6.89	0	0	Khá	
3	1700040	Lê Thị Hồng	Nữ	02/12/1999	Lạng Sơn	K4118QKD1	171	120	171	120	2.8	7.21	0	0	Khá	
4	1700597	Cần Thị	Nữ	16/05/1999	Hà Tây	K4118QKD1	171	120	171	120	3.23	7.76	0	0	Giỏi	
5	1700877	Nguyễn Thị	Nữ	27/10/1999	Hà Tây	K4118QKD1	171	120	171	120	2.95	7.39	0	0	Khá	
6	1700276	Nguyễn Thị	Nữ	28/05/1999	Bắc Ninh	K4118QKD1	171	120	171	120	3.47	8.17	0	0	Giỏi	
7	1700412	Đinh Thị Thu	Nữ	22/03/1999	Hà Tây	K4118QKD1	171	120	171	120	2.78	7.05	0	0	Khá	
8	1700476	Lê Duy	Nam	17/10/1996	Hà Tây	K4118QKD1	171	120	171	120	2.92	7.32	0	0	Khá	
9	1700339	Nguyễn Thị	Nữ	21/08/1999	Hà Tây	K4118QKD1	171	120	171	120	2.7	6.98	0	0	Khá	
10	1700575	Đỗ Thị	Nữ	12/10/1999	Thái Bình	K4118QKD1	171	120	171	120	2.73	7.02	0	0	Khá	
11	1700038	Đặng Trung	Nam	03/05/1999	Nam Định	K4118QKD1	171	120	171	120	2.69	6.95	0	0	Khá	
12	1700044	Đoàn Văn	Nam	04/02/1999	Hải Dương	K4118QKD1	171	120	171	120	3.8	9.03	0	0	Xuất sắc	
13	1700264	Đỗ Mai	Nam	18/01/1999	Hà Tây	K4118QKD1	171	120	171	120	2.7	6.89	0	0	Khá	
14	1700036	Đỗ Thị	Nữ	03/11/1999	Hà Tây	K4118QKD1	171	120	171	120	2.72	6.99	0	0	Khá	
15	1700033	Đậu Thị	Nữ	10/05/1999	Nghệ An	K4118QKD1	171	120	171	120	3.22	7.75	0	0	Giỏi	
16	1700035	Lê Thị Huyền	Nữ	28/05/1999	Hà Tây	K4118QKD1	171	120	171	120	2.55	6.89	0	0	Khá	
17	1700952	Lý Thị Kiều	Nữ	20/10/1999	Phú Thọ	K4118QKD1	171	120	171	120	2.6	6.88	0	0	Khá	
18	1700709	Hà Văn	Nam	26/08/1999	Hải Dương	K4118QKD1	171	120	171	120	2.87	7.24	0	0	Khá	
19	1700039	Nguyễn Thị Thu	Nữ	06/10/1999	Bắc Giang	K4118QKD1	171	120	171	120	2.73	7.02	0	0	Khá	
20	1700426	Nguyễn Phúc	Nam	12/12/1999	Thái Bình	K4199QKD	171	120	171	120	2.66	6.94	0	0	Khá	
21	1700047	Lê Anh	Nam	24/12/1999	Hà Tây	K4199QKD	171	120	171	120	2.38	6.54	0	0	Trung bình	
22	1700938	Bùi Mạnh	Nam	15/05/1999	Thái Bình	K4199QKD	171	120	171	120	2.2	6.24	0	0	Trung bình	
23	1700665	Lê Huy	Nam	27/07/1999	Sơn La	K4199QKD	171	120	171	120	2.52	6.77	0	0	Khá	
24	1700041	Nguyễn Thị	Nữ	01/04/1999	Bắc Ninh	K4199QKD	171	120	171	120	2.23	6.32	0	0	Trung bình	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
25	1700034	Bùi Thị Bích	Nữ	08/11/1999	Hải Dương	K4199QKD	171	120	172	121	2.39	6.5	0	0	Trung bình	
26	1700417	Hà Văn Mạnh	Nam	04/01/1998	Thanh Hóa	K4199QKD	171	120	171	120	2.66	6.96	0	0	Khá	
27	1700521	Vũ Đình Nhượn	Nam	16/11/1999	Nam Định	K4199QKD	171	120	171	120	2.33	6.39	0	0	Trung bình	
28	1700030	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ	24/02/1999	Phủ Thọ	K4199QKD	171	120	171	120	3.12	7.57	0	0	Khá	
29	1700567	Đình Quốc Quân	Nam	07/07/1999	Thanh Hóa	K4199QKD	171	120	171	120	2.42	6.56	0	0	Trung bình	
30	1700042	Vũ Mạnh Quang	Nam	07/10/1999	Hòa Bình	K4199QKD	171	120	171	120	2.57	6.75	0	0	Khá	
31	1700568	Nguyễn Văn Sơn	Nam	09/12/1999	Hà Tây	K4199QKD	171	120	171	120	2.55	6.73	0	0	Khá	
32	1700602	Nguyễn Văn Sóng	Nam	21/01/1999	Hà Nam	K4199QKD	171	120	171	120	2.56	6.85	0	0	Khá	
33	1700520	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	20/09/1999	TP. Hà Nội	K4199QKD	171	120	171	120	2.59	6.85	0	0	Khá	
34	1700667	Trần Ngọc Ánh	Nữ	21/07/1999	Nam Định	K4199TC	171	120	171	120	2.7	6.99	0	0	Khá	
35	1700564	Lê Văn Đồng	Nam	20/03/1999	Hà Tây	K4199TC	171	120	171	120	3.13	7.65	0	0	Khá	
36	1700525	Hoàng Thị Thanh Hoài	Nữ	03/04/1999	Nghệ An	K4199TC	171	120	171	120	2.59	6.85	0	0	Khá	
37	1700655	Vũ Nhật Giang Hương	Nữ	23/03/1999	Lào Cai	K4199TC	171	120	171	120	2.86	7.22	0	0	Khá	
38	1700632	Nguyễn Thị Hiếu Khánh	Nữ	10/11/1999	Thái Bình	K4199TC	171	120	171	120	2.69	7.04	0	0	Khá	
39	1700706	Bùi Tiến Lâm	Nam	18/05/1999	TP. Hà Nội	K4199TC	171	120	171	120	2.55	6.78	0	0	Khá	
40	1700589	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	19/07/1999	Thái Bình	K4199TC	171	120	171	120	2.67	7.05	0	0	Khá	
41	1700528	Nguyễn Thị Ngọc Ly	Nữ	20/11/1998	Hà Tây	K4199TC	171	120	171	120	2.83	7.22	0	0	Khá	
42	1700080	Nguyễn Thị Thu Mỹ	Nữ	20/04/1999	Nam Định	K4199TC	171	120	171	120	2.54	6.76	0	0	Khá	
43	1700986	Nguyễn Tiến Nam	Nam	08/09/1997	Hải Dương	K4199TC	171	120	171	120	2.6	6.81	0	0	Khá	
44	1700560	Phan Hải Nam	Nam	16/04/1999	Vĩnh Phúc	K4199TC	171	120	171	120	2.52	6.73	0	0	Khá	
45	1700618	Nguyễn Thu Ngân	Nữ	09/04/1999	Bắc Giang	K4199TC	171	120	171	120	2.95	7.42	0	0	Khá	
46	1700344	Trần Thị Mỹ Ngọc	Nữ	18/07/1999	Khánh Hòa	K4199TC	171	120	171	120	2.81	7.21	0	0	Khá	
47	1700624	Lưu Hồ Như Quỳnh	Nữ	12/08/1998	Yên Bái	K4199TC	171	120	171	120	2.43	6.58	0	0	Trung bình	
48	1700654	Vũ Thị Kim Tú	Nữ	23/11/1999	Phủ Thọ	K4199TC	171	120	171	120	3.2	7.75	0	0	Giỏi	
49	1700075	Kiều Hải Yến	Nữ	26/08/1998	Hà Tây	K4199TC	171	120	171	120	2.6	6.81	0	0	Khá	
50	1700475	Đinh Thị Vân Anh	Nữ	05/03/1999	Tuyên Quang	K4118TC1	171	120	171	120	3.05	7.53	0	0	Khá	
51	1701011	Phùng Thị Phương Anh	Nữ	01/10/1998	Hà Tây	K4118TC1	171	120	171	120	2.59	6.77	0	0	Khá	
52	1700399	Nguyễn Tiến Đình	Nam	19/11/1998	Hà Tây	K4118TC1	171	120	163	120	2.5	6.73	0	0	Khá	
53	1700367	Đào Thái Dương	Nữ	06/09/1999	Hà Tây	K4118TC1	171	120	171	120	2.27	6.31	0	0	Trung bình	
54	1700741	Nguyễn Thị Hà	Nữ	15/09/1988	TP. Hà Nội	K4118TC1	171	120	164	121	2.91	7.38	0	0	Khá	
55	1700864	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	24/07/1993	Hà Tây	K4118TC1	171	120	163	120	2.4	6.61	0	0	Trung bình	
56	1700077	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	15/10/1999	TP. Hà Nội	K4118TC1	171	120	171	120	2.55	6.78	0	0	Khá	
57	1700078	Nguyễn Thị Vân Huệ	Nữ	14/06/1999	Thái Bình	K4118TC1	171	120	171	120	2.18	6.28	0	0	Trung bình	
58	1700397	Đỗ Thị Huyền	Nữ	02/08/1998	TP. Hải Phòng	K4118TC1	171	120	171	120	2.26	6.38	0	0	Trung bình	
59	1700863	Trương Thanh Huyền	Nữ	17/10/1996	Hà Tây	K4118TC1	171	120	163	120	2.38	6.52	0	0	Trung bình	
60	1700079	Bùi Thị Tung Lâm	Nữ	08/08/1999	Hà Tây	K4118TC1	171	120	171	120	3.3	7.84	0	0	Giỏi	
61	1700429	Đỗ Thị Khánh Linh	Nữ	01/01/1999	Hà Tây	K4118TC1	171	120	171	120	2.29	6.31	0	0	Trung bình	
62	1700253	Kiều Thị Linh	Nữ	22/02/1998	Hà Tây	K4118TC1	171	120	171	120	3.06	7.56	0	0	Khá	
63	1700081	Hà Hương Ly	Nữ	11/11/1998	Hà Tây	K4118TC1	171	120	171	120	2.21	6.29	0	0	Trung bình	
64	1700270	Phạm Thị Hương Ly	Nữ	05/07/1999	Đắk Lắk	K4118TC1	171	120	171	120	2.55	6.81	0	0	Khá	
65	1700570	Cù Thị Bích Ngọc	Nữ	16/08/1999	Phủ Thọ	K4118TC1	171	120	171	120	3.1	7.58	0	0	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Số TC CTK	Số TC phải tích lũy	Số TC đã học	Số TC tích lũy	Điểm TBC TL hệ 4	Điểm TBC TL Hệ 10	Số TC không đạt	Công nợ	Xếp Loại	Ghi Chú
66	1700252	Chau Thị Hồng	Nữ	21/09/1998	Hà Tây	K4118TCK1	171	120	171	120	2.53	6.72	0	0	Khá	
67	1700694	Nguyễn Thu	Nữ	27/09/1999	Thái Bình	K4118TCK1	171	120	171	120	2.84	7.17	0	0	Khá	
68	1701017	Lê Ngọc Anh	Nữ	13/05/1997	Hà Tây	K4118TCK1	171	120	171	120	3.07	7.52	0	0	Khá	
69	1700625	Đoàn Thị	Nữ	08/08/1999	Phủ Thọ	K4118TCK1	171	120	171	120	3.12	7.6	0	0	Khá	
70	1700258	Khuyết Thị Huyền	Nữ	18/09/1999	Hà Tây	K4118TCK1	171	120	171	120	2.81	7.14	0	0	Khá	
71	1700794	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	19/09/1999	Thanh Hóa	K4118TCK1	171	120	171	120	3.51	8.26	0	0	Giỏi	
72	1700493	Bùi Thị Hoài	Nữ	02/06/1999	Bắc Giang	K4118TCK1	171	120	171	120	2.69	6.98	0	0	Khá	
73	1700259	Nguyễn Thị Hải	Nữ	16/10/1998	Hà Tây	K4118TCK1	171	120	171	120	2.8	7.16	0	0	Khá	
74	1600704	Nguyễn Tiến	Nam	25/09/1998	Bắc Ninh	4098OKD	149	120	149	120	2.67	7.00	0	0	Khá	
75	1600336	Đặng Hoàng	Nam	30/10/1998	TP. Hà Nội	4018OKD	149	120	149	120	2.16	6.23	0	0	Trung bình	
76	1600051	Nguyễn Thị Bích	Nữ	22/09/1998	TP. Hà Nội	4018OKD	149	120	149	120	2.61	6.87	0	0	Khá	
77	1500543	Nguyễn Anh	Nam	30/07/1997	Hà Tây	3918OKD	154	120	164	130	2.45	6.64	0	0	Trung bình	
78	1400892	Trần Anh	Nam	17/04/1995	Nam Hà	3838OKD	143	114	145	116	2.22	6.33	0	0	Trung bình	
79	1402197	Đỗ Thị	Nữ	04/08/1996	Bắc Ninh	3898TCK	143	114	143	114	2.00	5.97	0	0	Trung bình	
80	1400938	Đinh Văn	Nam	09/07/1995	Sơn La	3818TCK	143	114	144	115	2.11	6.07	0	0	Trung bình	
81	1600571	Hoàng Nguyễn Hoài	Nữ	04/06/1998	TP. Hà Nội	4048TCK	149	120	149	120	2.12	6.14	0	0	Trung bình	
82	1500089	Nguyễn Thành	Nam	10/06/1996	Hà Tây	3948TCK1-D1	154	120	150	122	2.16	6.28	0	0	Trung bình	

TỔNG CỘNG: 453 SV tốt nghiệp



Hiệu trưởng
(họ tên và chữ ký)
Nguyễn Đức Trí

Phòng QL đào tạo
(họ tên và chữ ký)

Hà Gia Sơn

Hà Nội, ngày tháng năm 2021
Người lập biểu
(họ tên và chữ ký)

Hà Thị Vân Anh